



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 184 + 185

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 182 + 183)

SB. 43120 VÁN KHUÔN GẠ CỎ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gạ cỏ móng cột	m ²	47.460	102.389	

SB. 43130 VÁN KHUÔN GẠ CỎ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43130	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nút giao giữa cột và dầm	m ²	78.265	260.775	

SB.43140 VÁN KHUÔN GẠ CỎ CỘT, MÓ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gô gạ cỏ cột, mố, trụ				
SB.43141	- Tròn, elíp	m ²	57.453	174.033	
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m ²	49.720	96.075	

SB. 43150 VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43150	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cố xà dầm, giảng	m ²	59.856	86.742	

SB .43160 VÁN KHUÔN GIA CỐ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43160	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố tường	m ²	47.857	85.095	

SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HÁT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố				
SB.43171	- Sàn, mái	m ²	50.999	82.350	
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liên mái hát, máng nước, tắm đạn	m ²	50.999	85.095	

SB. 43180 VÁN KHUÔN GIA CỐ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43180	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m ²	419.961	122.702	

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	94.500	269.010	

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động. sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT BẰNG THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51111	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	tấn	20.571.544	10.369.600	1.638.137

SB.51200 GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	21.585.596	13.036.494	3.991.474

SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TẠI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tại cột	10m	268.880	953.526	1.555.965

SB.51400 GIA CÔNG DẦM BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	21.728.892	1.206.807	2.459.268

SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51511	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	m ²	39.909	92.373	

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột thép gia cố các loại để gia cố, loại kết cấu				
SB.52111	- Chân cột	tấn	20.067.377	9.303.478	2.857.456
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	20.539.334	11.102.583	3.626.323
SB.52113	- Thân cột	tấn	20.402.413	10.211.135	3.354.006
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	690.404	10.454.257	3.825.301
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	500.696	9.805.931	2.766.938

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nê trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn đỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	356.833	5.265.254	634.874

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 - 2,0

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	7.693	68.625	
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	9.103	68.625	
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	10.537	68.625	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	10.899	82.350	
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	12.897	82.350	
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	14.927	82.350	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	14.746	101.565	
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	17.449	101.565	
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	20.196	101.565	

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61212	- Vừa XM mác 50	m ²	7.693	49.410	
SB.61213	- Vừa XM mác 75	m ²	9.103	49.410	
SB.61214	- Vừa XM mác 100	m ²	10.537	49.410	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61222	- Vừa XM mác 25	m ²	10.899	63.135	
SB.61223	- Vừa XM mác 50	m ²	12.897	63.135	
SB.61224	- Vừa XM mác 75	m ²	14.927	63.135	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61232	- Vừa XM mác 50	m ²	14.746	68.625	
SB.61233	- Vừa XM mác 75	m ²	17.449	68.625	
SB.61234	- Vừa XM mác 100	m ²	20.196	68.625	

SB.61300 TRÁT TRỤ CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61312	- Vừa XM mác 50	m ²	8.334	169.847	
SB.61313	- Vừa XM mác 75	m ²	9.863	169.847	
SB.61314	- Vừa XM mác 100	m ²	11.415	169.847	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61322	- Vừa XM mác 50	m ²	11.540	178.786	
SB.61323	- Vừa XM mác 75	m ²	13.656	178.786	
SB.61324	- Vừa XM mác 100	m ²	15.807	178.786	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61332	- Vừa XM mác 50	m ²	16.671	196.665	
SB.61333	- Vừa XM mác 75	m ²	19.725	196.665	
SB.61334	- Vừa XM mác 100	m ²	22.832	196.665	

SB.61400 TRÁT XÀ DẦM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	11.540	119.191	
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	13.656	119.191	
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	15.807	119.191	
	Trát trần				
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	11.540	172.827	
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	13.656	172.827	
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	15.807	172.827	

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bầm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà thì đơn giá vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	7.123	68.535	
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	8.429	68.535	
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	9.755	68.535	
	Đắp phào kép				
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	9.081	86.413	
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	10.746	86.413	
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	12.437	86.413	
	Trát gờ chỉ				
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	1.817	41.717	
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.149	41.717	
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.488	41.717	

SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	7.770	83.434	
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	9.194	83.434	
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	10.642	83.434	

SB.61700 TRÁT VẢY TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vẩy tường chống vang				
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	27.197	104.292	
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	32.181	104.292	
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	37.248	104.292	

**SB.61800 PHUN BẢM VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG;
TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu				
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	27.186	10.429	82.860
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	29.904	10.429	82.860
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	32.729	10.429	82.860
	Trát vữa xi măng cát vàng vào tường, cột				
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	17.242	92.373	
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	19.974	92.373	
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	22.812	92.373	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào dầm, trần				
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	17.242	101.312	
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	19.974	101.312	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61834	- Vữa XM mác 100 Trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu khác	m ²	22.812	101.312	
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	17.242	95.353	
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	19.974	95.353	
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	22.812	95.353	

Ghi chú:

- Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.
- Vữa xây trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 0,5cm				
SB.621111	- Vữa mác 50	m ²	37.242	54.900	
SB.621112	- Vữa mác 75	m ²	37.510	54.900	
	Chiều dày trát 0,7cm				
SB.621121	- Vữa mác 50	m ²	49.658	63.135	
SB.621122	- Vữa mác 75	m ²	50.015	63.135	
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621131	- Vữa mác 50	m ²	68.279	76.860	
SB.621132	- Vữa mác 75	m ²	68.769	76.860	
	Trát tường trong Chiều dày trát 0,5cm				
SB.621141	- Vữa mác 50	m ²	37.242	38.430	
SB.621142	- Vữa mác 75	m ²	37.510	38.430	
	Chiều dày trát 0,7cm				
SB.621151	- Vữa mác 50	m ²	49.658	46.665	
SB.621152	- Vữa mác 75	m ²	50.015	46.665	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.621161	Chiều dày trát 1,0cm - Vừa mác 50	m ²	68.279	54.900	
SB.621162	- Vừa mác 75	m ²	68.769	54.900	

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.621212	- Vừa XM mác 50	m ²	7.693	68.625	
SB.621213	- Vừa XM mác 75	m ²	9.103	68.625	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621222	- Vừa XM mác 50	m ²	10.899	82.350	
SB.621223	- Vừa XM mác 75	m ²	12.897	82.350	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621232	- Vừa XM mác 50	m ²	14.746	101.565	
SB.621233	- Vừa XM mác 75	m ²	17.449	101.565	
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.621242	- Vừa XM mác 50	m ²	7.693	49.410	
SB.621243	- Vừa XM mác 75	m ²	9.103	49.410	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621252	- Vừa XM mác 50	m ²	10.899	63.135	
SB.621253	- Vừa XM mác 75	m ²	12.897	63.135	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621262	- Vừa XM mác 50	m ²	14.746	68.625	
SB.621263	- Vừa XM mác 75	m ²	17.449	68.625	

SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm				
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	127.919	1.004.182	
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	129.789	1.004.182	

SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VẮNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, điềm che nắng				
	Dày 1cm				
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	100.934	372.471	
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	102.804	372.471	
	Dày 1,5cm				
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	114.489	390.350	
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	116.359	390.350	

SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granito tường, trụ cột				
	Trát tường, vữa lót				
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	114.489	253.280	
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	116.359	253.280	
	Trát trụ cột, vữa lót				
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	114.489	607.873	
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	116.359	607.873	

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẤN NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường dày 1cm, vữa lót				
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	107.758	163.887	
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	109.637	163.887	
	Trát trụ cột dày 1cm, vữa lót				
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	107.758	283.078	
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	109.637	283.078	
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, điềm chấn nắng				
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	120.222	387.370	
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	123.261	387.370	

SB.63000 CÔNG TÁC LẮNG VỮA

-Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 - 2,0

SB.63100 LẮNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	16.588	23.838	
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	19.627	23.838	
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	22.718	23.838	
	Chiều dày 3cm				
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	22.966	38.737	
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	27.175	38.737	
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	31.454	38.737	

SB.63200 LÁNG NỀN, SÀN CỎ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn cỏ đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
SB.63212	- Vừa XM mức 50	m ²	17.114	32.777	
SB.63213	- Vừa XM mức 75	m ²	20.153	32.777	
SB.63214	- Vừa XM mức 100	m ²	23.244	32.777	
	Chiều dày 3cm				
SB.63222	- Vừa XM mức 50	m ²	23.492	44.697	
SB.63223	- Vừa XM mức 75	m ²	27.701	44.697	
SB.63224	- Vừa XM mức 100	m ²	31.980	44.697	

SB.63300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BÈ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm				
SB.63312	- Vừa XM mức 50	m ²	8.334	41.717	
SB.63313	- Vừa XM mức 75	m ²	9.863	41.717	
SB.63314	- Vừa XM mức 100	m ²	11.415	41.717	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm				
SB.63322	- Vừa XM mức 50	m ²	17.203	50.656	
SB.63323	- Vừa XM mức 75	m ²	20.257	50.656	
SB.63324	- Vừa XM mức 100	m ²	23.363	50.656	
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm				
SB.63332	- Vừa XM mức 50	m ²	8.334	41.717	
SB.63333	- Vừa XM mức 75	m ²	9.863	41.717	
SB.63334	- Vừa XM mức 100	m ²	11.415	41.717	

111

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng hệ dày 3cm				
SB.63342	- Vừa XM mác 50	m ²	23.609	47.676	
SB.63343	- Vừa XM mác 75	m ²	27.840	47.676	
SB.63344	- Vừa XM mác 100	m ²	32.140	47.676	

SB.64000 CÔNG TÁC ÓP GẠCH, ĐÁ

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 - 2,0

SB.64100 ÓP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Óp tường, trụ, cột				
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m²				
SB.64111	- Vừa XM mác 25	m ²	111.764	163.887	5.723
SB.64112	- Vừa XM mác 50	m ²	113.573	163.887	5.723
SB.64113	- Vừa XM mác 75	m ²	115.110	163.887	5.723
SB.64114	- Vừa XM mác 100	m ²	116.669	163.887	5.723
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m²				
SB.64121	- Vừa XM mác 25	m ²	111.822	143.029	5.723
SB.64122	- Vừa XM mác 50	m ²	113.632	143.029	5.723
SB.64123	- Vừa XM mác 75	m ²	115.168	143.029	5.723
SB.64124	- Vừa XM mác 100	m ²	116.728	143.029	5.723
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m²				
SB.64131	- Vừa XM mác 25	m ²	114.107	134.090	5.723
SB.64132	- Vừa XM mác 50	m ²	115.917	134.090	5.723
SB.64133	- Vừa XM mác 75	m ²	117.453	134.090	5.723
SB.64134	- Vừa XM mác 100	m ²	119.012	134.090	5.723
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m²				
SB.64141	- Vừa XM mác 25	m ²	115.278	119.191	5.723
SB.64142	- Vừa XM mác 50	m ²	117.088	119.191	5.723
SB.64143	- Vừa XM mác 75	m ²	118.625	119.191	5.723
SB.64144	- Vừa XM mác 100	m ²	120.184	119.191	5.723

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m^2	117.530	116.211	5.723
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m^2	119.340	116.211	5.723
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m^2	120.876	116.211	5.723
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m^2	122.435	116.211	5.723
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m^2	155.464	110.251	5.723
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m^2	157.274	110.251	5.723
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m^2	158.810	110.251	5.723
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m^2	160.370	110.251	5.723
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$				
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m^2	155.641	107.272	5.723
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m^2	157.451	107.272	5.723
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m^2	158.987	107.272	5.723
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m^2	160.547	107.272	5.723
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m^2	398.602	98.332	5.723
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m^2	400.411	98.332	5.723
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m^2	401.948	98.332	5.723
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m^2	403.507	98.332	5.723

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột, tiết diện gạch				
SB.64210	- ≤ 0,036m ²	m ²	107.420	154.948	2.998
SB.64220	- ≤ 0,048m ²	m ²	107.420	137.069	2.998
SB.64230	- ≤ 0,06m ²	m ²	107.420	131.110	2.998
SB.64240	- ≤ 0,023m ²	m ²	107.420	163.887	2.998
SB.64250	- ≤ 0,045m ²	m ²	107.420	143.029	2.998
SB.64260	- ≤ 0,08m ²	m ²	107.420	122.171	2.998
SB.64270	- ≤ 0,075m ²	m ²	107.420	128.130	2.998

SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯỜNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào tường				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
SB.64311A	- Vừa XM mức 25	m ²	596.115	357.572	7.795
SB.64312A	- Vừa XM mức 50	m ²	601.200	357.572	7.795
SB.64313A	- Vừa XM mức 75	m ²	605.515	357.572	7.795
SB.64314A	- Vừa XM mức 100	m ²	609.901	357.572	7.795
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
SB.64321A	- Vừa XM mức 25	m ²	579.715	336.714	7.440
SB.64322A	- Vừa XM mức 50	m ²	584.800	336.714	7.440
SB.64323A	- Vừa XM mức 75	m ²	589.115	336.714	7.440
SB.64324A	- Vừa XM mức 100	m ²	593.501	336.714	7.440
	Tiết diện đá < 0,50m²				
SB.64331A	- Vừa XM mức 25	m ²	563.315	312.876	7.440
SB.64332A	- Vừa XM mức 50	m ²	568.400	312.876	7.440
SB.64333A	- Vừa XM mức 75	m ²	572.715	312.876	7.440
SB.64334A	- Vừa XM mức 100	m ²	577.101	312.876	7.440
	Ốp đá hoa cương vào tường				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$				
SB.64311B	- Vừa XM mức 25	m ²	596.115	357.572	7.795
SB.64312B	- Vừa XM mức 50	m ²	601.200	357.572	7.795
SB.64313B	- Vừa XM mức 75	m ²	605.515	357.572	7.795
SB.64314B	- Vừa XM mức 100	m ²	609.901	357.572	7.795
	Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$				
SB.64321B	- Vừa XM mức 25	m ²	579.715	336.714	7.440
SB.64322B	- Vừa XM mức 50	m ²	584.800	336.714	7.440
SB.64323B	- Vừa XM mức 75	m ²	589.115	336.714	7.440
SB.64324B	- Vừa XM mức 100	m ²	593.501	336.714	7.440
	Tiết diện đá $< 0,50m^2$				
SB.64331B	- Vừa XM mức 25	m ²	563.315	312.876	7.440
SB.64332B	- Vừa XM mức 50	m ²	568.400	312.876	7.440
SB.64333B	- Vừa XM mức 75	m ²	572.715	312.876	7.440
SB.64334B	- Vừa XM mức 100	m ²	577.101	312.876	7.440

SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 - 2,0

SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22CM**SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20CM**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất sét nung				
	Gạch đất sét nung 6x10,5x22 cm				
SB.65111	- Vừa XM mức 25	m ²	69.104	53.802	
SB.65112	- Vừa XM mức 50	m ²	73.047	53.802	
SB.65113	- Vừa XM mức 75	m ²	76.390	53.802	
SB.65114	- Vừa XM mức 100	m ²	79.790	53.802	
	Gạch đất sét nung 5x10x20 cm				
SB.65211	- Vừa XM mức 25	m ²	64.590	63.135	
SB.65212	- Vừa XM mức 50	m ²	68.560	63.135	
SB.65213	- Vừa XM mức 75	m ²	71.927	63.135	
SB.65214	- Vừa XM mức 100	m ²	75.351	63.135	

SB.65300 LÁT NỀN SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$				
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	118.316	62.575	872
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	121.918	62.575	872
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	124.972	62.575	872
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	128.078	62.575	872
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$				
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	118.192	62.575	872
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	121.794	62.575	872
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	124.848	62.575	872
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	127.955	62.575	872
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$				
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	118.132	59.595	872
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	121.734	59.595	872
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	124.788	59.595	872
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	127.894	59.595	872
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$				
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	120.196	59.595	872
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	123.798	59.595	872
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	126.852	59.595	872
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	129.959	59.595	872
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	121.180	50.656	1.008
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	124.782	50.656	1.008
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	127.836	50.656	1.008
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	130.942	50.656	1.008
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	123.246	50.656	1.145
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	126.848	50.656	1.145

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	129.902	50.656	1.145
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	133.009	50.656	1.145
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$				
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	123.159	50.656	1.145
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	126.761	50.656	1.145
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	129.815	50.656	1.145
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	132.921	50.656	1.145
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	160.729	47.676	1.145
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	164.331	47.676	1.145
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	167.385	47.676	1.145
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	170.491	47.676	1.145
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	402.099	41.717	1.145
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	405.701	41.717	1.145
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	408.756	41.717	1.145
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	411.862	41.717	1.145

SB.65400 LÁT GẠCH XI MẮNG, GẠCH LÁ DỪA**SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ***Thành phần công việc*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch xi măng				
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	30.449	50.656	
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	34.033	50.656	
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	37.072	50.656	
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	40.163	50.656	
	Lát gạch lá dừa				
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	24.547	53.636	
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	28.595	53.636	
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	32.031	53.636	
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	35.521	53.636	
	Lát gạch xi măng tự chèn chiều dày (cm)				
SB.65510	- 3,5cm	m ²	90.872	41.717	
SB.65520	- 5,5cm	m ²	134.456	44.697	

SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
SB.65611A	- Vữa XM mác 25	m ²	529.534	119.191	4.360
SB.65612A	- Vữa XM mác 50	m ²	533.118	119.191	4.360
SB.65613A	- Vữa XM mác 75	m ²	536.157	119.191	4.360
SB.65614A	- Vữa XM mác 100	m ²	539.248	119.191	4.360

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65621A	- Vừa XM mức 25	m ²	529.075	104.292	4.360
SB.65622A	- Vừa XM mức 50	m ²	532.659	104.292	4.360
SB.65623A	- Vừa XM mức 75	m ²	535.698	104.292	4.360
SB.65624A	- Vừa XM mức 100	m ²	538.789	104.292	4.360
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.65631A	- Vừa XM mức 25	m ²	528.769	89.393	4.360
SB.65632A	- Vừa XM mức 50	m ²	532.353	89.393	4.360
SB.65633A	- Vừa XM mức 75	m ²	535.392	89.393	4.360
SB.65634A	- Vừa XM mức 100	m ²	538.483	89.393	4.360
	Lát đá hoa cương				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.65611B	- Vừa XM mức 25	m ²	529.534	119.191	4.360
SB.65612B	- Vừa XM mức 50	m ²	533.118	119.191	4.360
SB.65613B	- Vừa XM mức 75	m ²	536.157	119.191	4.360
SB.65614B	- Vừa XM mức 100	m ²	539.248	119.191	4.360
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65621B	- Vừa XM mức 25	m ²	529.075	104.292	4.360
SB.65622B	- Vừa XM mức 50	m ²	532.659	104.292	4.360
SB.65623B	- Vừa XM mức 75	m ²	535.698	104.292	4.360
SB.65624B	- Vừa XM mức 100	m ²	538.789	104.292	4.360
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.65631B	- Vừa XM mức 25	m ²	528.769	89.393	4.360
SB.65632B	- Vừa XM mức 50	m ²	532.353	89.393	4.360
SB.65633B	- Vừa XM mức 75	m ²	535.392	89.393	4.360
SB.65634B	- Vừa XM mức 100	m ²	538.483	89.393	4.360

SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15				
SB.65711	- Vữa XM mác 25	m ²	77.805	63.135	
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m ²	82.631	63.135	
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m ²	86.729	63.135	
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m ²	90.883	63.135	
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5				
SB.65721	- Vữa XM mác 25	m ²	59.766	57.645	
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m ²	64.183	57.645	
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m ²	67.935	57.645	
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m ²	71.739	57.645	
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5				
SB.65731	- Vữa XM mác 25	m ²	47.759	54.900	
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m ²	52.213	54.900	
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m ²	55.996	54.900	
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m ²	59.830	54.900	

SB.65800 LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch vỉ				
SB.65811	- Vữa XM mác 25	m ²	77.702	68.535	
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	79.901	68.535	
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	81.768	68.535	
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	83.664	68.535	

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ đảm trần, đảm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI*Ghi chú:*

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính đơn giá riêng.

- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được tính đơn giá và mức chi phí nhân công được nhân với hệ số $K = 0,9$.

- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói				
	Ngói 22v/m²				
SB.71111	- Đóng li tô	m ²	22.345	38.430	
SB.71112	- Lợp mái	m ²	99.405	41.175	
	Ngói 13v/m²				
SB.71121	- Đóng li tô	m ²	15.724	32.940	
SB.71122	- Lợp mái	m ²	133.405	35.685	

SB.71200 LỘP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lộ thay thể mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa, loại tấm lộ				
SB.71211	- Fibrô xi măng	m ²	95.194	30.195	
SB.71212	- Tấm tôn	m ²	174.986	27.450	
SB.71213	- Tấm nhựa	m ²	179.592	21.960	

SB.72000 LÀM TRẦN**SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72111A	- Làm trần gỗ dán	m ²	47.646	6.853	
SB.72111B	- Làm trần ván ép	m ²	26.650	6.853	

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72211	- Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	81.633	122.171	
SB.72311	- Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	86.932	143.029	

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.578	44.697	

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ**SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP****SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.73111	- Làm vách ngăn bằng ván ép Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	m ²	25.890	104.292	
SB.73211	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	54.060	131.110	
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2,0cm Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	m ²	72.060	131.110	
SB.73311	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	63.060	199.645	
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m ²	81.060	199.645	

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.73411	- Kích thước 2x10cm	m	6.300	47.676	
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	15.750	59.595	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.73511	- Kích thước 8x10cm	m	28.350	137.069	
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	40.950	166.867	

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng				
SB.73611	- Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	3.487.200	2.056.041	
SB.73711	- Khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	3.487.200	2.571.542	

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn thường				
SB.73811	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	72.060	259.240	
SB.73812	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	111.060	259.240	
	Làm mặt sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế				
SB.73811A	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	72.060	303.937	
SB.73812A	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	111.060	303.937	

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC**SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1cm****SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.74111	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	34.080	289.038	
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	25.080	253.280	
	Gia công và đóng điểm mái				
SB.74211	- Bảng gỗ dày 2cm	m ²	71.040	104.292	
SB.74212	- Bảng gỗ dày 3cm	m ²	110.040	113.231	

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẦMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	73.684	35.757	

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	2.271	17.879	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC**SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi các kết cấu				
SB.81111	- Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	1.301	10.980	
SB.81112	- Quét vôi 3 nước trắng	m ²	734	10.980	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	2.015	9.608	

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	45.065	9.608	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu				
SB.81411	- 1 lớp bả vào tường	m ²	5.476	28.548	
SB.81412	- 1 lớp bả vào cột, dầm, trần	m ²	5.476	34.862	

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81511	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	31.269	88.389	
SB.81512	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	62.522	126.270	
SB.81513	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	88.698	148.505	
SB.81514	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	119.950	161.132	

SB.81520 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TÀIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81521	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	58.458	157.838	
SB.81522	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	90.499	239.913	

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	10.808	15.921	
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.768	21.411	

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.514	22.509	
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.512	29.646	

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	19.400	15.921	
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	30.543	22.509	

SB.82400 SƠN KÍNH**SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT**Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	4.351	25.254	

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG**SB.82510 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÁ BẰNG SƠN CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà				
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.209	13.176	
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.468	18.941	
	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà				
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	29.735	14.549	
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	40.577	20.862	

SB.82520 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BÃĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà				
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	19.112	14.549	
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.529	20.862	
	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà				
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	36.965	16.196	
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	51.070	23.058	

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BÀ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn silicat vào các kết cấu đá bà (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.562	21.960	
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.562	27.450	

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ăn mòn vào				
SB.82621	- Cột, bản mã cột	m ²	47.761	65.880	
SB.82622	- Dầm xà, bản mã dầm	m ²	48.231	74.115	
SB.82623	- Vĩ kèo thép	m ²	48.231	79.605	
SB.82624	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.761	71.370	
SB.82625	- Kết cấu thép khác	m ²	47.996	68.625	

SB.82630 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ, sơn phủ				
SB.82631	- Vỏ bao che thiết bị trong nhà	m ²	27.516	76.860	
SB.82632	- Vỏ bao che thiết bị ngoài nhà	m ²	32.909	82.350	
SB.82633	- Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị vỏ thiết bị trong nhà	m ²	29.382	79.605	
SB.82634	- Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị vỏ thiết bị ngoài nhà	m ²	34.844	85.919	
SB.82635	- Thiết bị khác	m ²	32.909	78.233	

SB.83100 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha sơn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON**SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni Tampion				
SB.83111	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	10.954	143.029	
SB.83112	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	10.954	175.806	
	Đánh vecni Cobalt				
SB.83211	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	6.825	122.171	
SB.83212	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	6.825	157.928	

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matit hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matit.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính ≤ 7mm				
	Gắn bằng matit				
SB.84111	- Vào cửa, vách dạng thường	m ²	102.778	81.041	
SB.84112	- Vào cửa, vách dạng phức tạp	m ²	102.778	103.732	
	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ				
SB.84121	- Vào cửa, vách gỗ	m ²	106.808	71.316	

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỬA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT...)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/lbộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại phụ kiện cửa cửa				
SB.84211	- Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		8.235	
SB.84221	- Lắp crêmon cửa sổ	bộ		16.470	
SB.84222	- Lắp crêmon cửa đi	bộ		19.215	
SB.84231	- Lắp ke (1 bộ 4 cái) cửa sổ	bộ		43.920	
SB.84232	- Lắp ke (1 bộ 4 cái) cửa đi	bộ		46.665	
SB.84241	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		90.585	
SB.84251	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		41.175	
SB.84261	- Lắp móc gió	bộ		2.745	

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm, ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	40.533	96.075	

SB.85120 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINHĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
SB.85121	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	24.758	142.740	
SB.85122	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	39.983	194.895	

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)				
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	80.250	225.090	
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	86.047	252.540	
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	92.404	269.010	
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	101.336	288.225	
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	110.955	315.675	
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	124.247	334.890	
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	148.573	373.320	
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	161.309	395.280	
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	186.196	425.475	
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	217.478	458.415	
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	248.743	469.395	
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	311.269	496.845	
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	373.795	507.825	
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	436.343	538.020	
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	498.867	557.235	
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	561.400	590.175	
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	623.941	647.820	
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	687.012	675.270	
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	812.085	798.795	
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	937.157	867.420	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.062.215	900.360	
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	1.187.288	949.770	
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.312.340	1.081.530	

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)				
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	94.647	269.010	
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	101.565	301.950	
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	107.923	321.165	
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	117.431	345.870	
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	128.732	378.810	
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	142.008	400.770	
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	169.157	447.435	
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	183.010	474.885	
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	210.139	510.570	
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	244.223	551.745	
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	277.714	562.725	
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	345.863	595.665	
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	414.016	625.860	
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	482.132	645.075	
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	550.262	669.780	
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	617.871	708.210	
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	685.986	779.580	
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	753.578	812.520	
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	889.281	960.750	
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.025.549	1.015.650	
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	1.161.273	1.070.550	
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	1.296.997	1.122.705	
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.432.705	1.482.300	

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)				
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	164.061	315.675	
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	173.238	354.105	
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	181.859	373.320	
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	194.117	403.515	
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	208.796	441.945	
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	226.556	474.885	
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	262.675	510.570	
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	280.452	551.745	
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	316.571	592.920	
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	361.284	642.330	
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	406.004	658.800	
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	495.437	697.230	
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	584.331	730.170	
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	673.762	752.130	
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	763.762	779.580	
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	853.210	828.990	
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	942.628	908.595	
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.032.081	947.025	
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.211.513	1.117.215	
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	1.389.833	1.213.290	
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	1.568.705	1.259.955	
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	1.748.152	1.504.260	
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.927.023	1.734.840	

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	413.034	381.555	
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	427.239	428.220	
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	442.005	455.670	
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	461.588	488.610	
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	485.205	538.020	
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	513.071	568.215	
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	571.052	634.095	
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	599.480	669.780	
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	656.878	721.935	
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	728.504	782.325	
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	800.146	798.795	
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	943.391	845.460	
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.086.645	886.635	
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	1.229.907	916.830	
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	1.373.698	947.025	
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	1.516.965	1.004.670	
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	1.660.213	1.103.490	
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	1.803.465	1.150.155	
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	2.090.533	1.358.775	
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	2.375.499	1.474.065	
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	2.663.547	1.531.710	
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	2.950.045	1.825.425	
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.237.136	2.105.415	

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỒNG ĐỒNG BẰNG ỒNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	76.889	137.250	
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	101.298	137.250	
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	135.130	164.700	
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	168.961	164.700	
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	212.209	175.680	
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	236.640	183.915	
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	270.502	197.640	
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	313.598	203.130	
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	356.695	205.875	
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	399.596	208.620	
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	442.693	216.855	
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	485.790	219.600	
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	539.977	241.560	
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	719.367	258.030	

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẦU KIẾN, PHẾ THẢI*Hướng dẫn áp dụng:*

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bóc xếp các loại vật liệu, cầu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ

công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300\text{m}$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHẾ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển				
SB.91111	- Cát các loại, than xi, gạch vỡ	m ³		40.415	
SB.91211	- Đất các loại	m ³		49.201	
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		69.282	
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		95.389	
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		67.776	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10 mét khởi điểm				
SB.91121	- Cát các loại, than xi, gạch vỡ	m ³		21.588	
SB.91221	- Đất các loại	m ³		25.353	
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		21.588	
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		25.353	
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		42.674	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m tiếp theo				
SB.91122	- Cát các loại, than xi, gạch vỡ	m ³		2.259	
SB.91222	- Đất các loại	m ³		3.012	
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		2.510	
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		3.012	
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		4.518	

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẦU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển				
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		75.056	
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		187.765	
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		112.709	
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		120.993	
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		158.898	
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		66.521	
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		352.185	
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		219.394	
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		76.562	
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		85.348	
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn		94.636	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m khởi điểm				
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		21.588	
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		21.588	
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		11.045	
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		11.045	
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		23.345	
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		14.559	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		18.074	
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		26.106	
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn		34.139	
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn		35.896	
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn		37.653	
	Vận chuyển bằng thủ công - 10m tiếp theo				
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		2.259	
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		2.259	
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		1.255	
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		1.255	
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		2.510	
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.757	
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		2.008	
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		3.012	
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn		4.267	
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn		4.518	
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn		4.769	

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lồi lõm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

159

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lồi lõm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẢNG Ô TÔĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m				
SB.94111	- Bảng ô tô 0,5 tấn	m ³			57.014
SB.94211	- Bảng ô tô 2,5 tấn	m ³			26.019
SB.94311	- Bảng ô tô 5 tấn	m ³			22.877
SB.94411	- Bảng ô tô 7 tấn	m ³			20.831
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m				
SB.94511	- Bảng ô tô 0,5 tấn	m ³			34.405
SB.94611	- Bảng ô tô 2,5 tấn	m ³			15.305
SB.94711	- Bảng ô tô 5 tấn	m ³			11.438
SB.94811	- Bảng ô tô 7 tấn	m ³			8.333

CHƯƠNG III**CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ****SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ****SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa				
SE.11111	- Chiều dày ≤ 10m	m ²		25.102	
SE.11112	- Chiều dày > 10m	m ²		55.225	

SE.11200 CÁT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT*Thành phần công việc*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy mẫu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cát mặt đường bê tông asphalt				
SE.11211	- Chiều dày lớp cát ≤ 5cm	100m	197.046	524.440	108.466
SE.11212	- Chiều dày lớp cát ≤ 6cm	100m	236.454	595.954	123.257
SE.11213	- Chiều dày lớp cát ≤ 7cm	100m	275.863	685.347	142.978

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SE.11311	- Chiều dày đá lên ép 10cm	10m ²	727.230	686.250	199.924
SE.11312	- Chiều dày đá lên ép 12cm	10m ²	857.580	702.720	224.180
SE.11313	- Chiều dày đá lên ép 14cm	10m ²	985.250	727.425	266.309
SE.11314	- Chiều dày đá lên ép 15cm	10m ²	1.049.520	743.895	276.523

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bảm, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn				
SE.11321	- Chiều dày đá lên ép 4cm	10m ²	1.753.680	339.694	142.342
SE.11322	- Chiều dày đá lên ép 5cm	10m ²	2.038.470	372.471	149.851
SE.11323	- Chiều dày đá lên ép 6cm	10m ²	2.389.305	393.330	168.132
SE.11324	- Chiều dày đá lên ép 7cm	10m ²	2.806.095	420.148	190.727

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội				
SE.11331	- Chiều dày đã lên ép 4cm	10m ²	1.734.680	348.633	144.823
SE.11332	- Chiều dày đã lên ép 5cm	10m ²	2.013.720	393.330	149.851
SE.11333	- Chiều dày đã lên ép 6cm	10m ²	2.364.305	411.208	165.651
SE.11334	- Chiều dày đã lên ép 7cm	10m ²	2.776.595	443.986	185.766

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu				
SE.11341	- Chiều dày đã lên ép 4cm	10m ²	1.032.739	309.896	124.588
SE.11342	- Chiều dày đã lên ép 5cm	10m ²	1.189.500	348.633	129.617
SE.11343	- Chiều dày đã lên ép 6cm	10m ²	1.382.930	366.512	142.547
SE.11344	- Chiều dày đã lên ép 7cm	10m ²	1.612.924	393.330	165.143

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa				
SE.11351	- Chiều dày đá lên ép 4cm	10m ²	1.064.340	327.775	205.289
SE.11352	- Chiều dày đá lên ép 5cm	10m ²	1.119.240	369.491	221.231
SE.11353	- Chiều dày đá lên ép 6cm	10m ²	1.183.185	387.370	244.931
SE.11354	- Chiều dày đá lên ép 7cm	10m ²	1.257.885	417.168	282.656

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính hãm mặt đường tiêu chuẩn 1,1kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SE.11411	- Thi công bằng thủ công	10m ²	230.302	65.880	8.433
SE.11412	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	230.302	21.960	19.638
	Nhũ tương nhựa				
SE.11413	- Thi công bằng thủ công	10m ²	194.238	52.155	
SE.11414	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	194.238	8.235	19.638

SE.11420 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 0,5kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SE.11421	- Thi công bằng thủ công	10m ²	124.882	41.175	4.983
SE.11422	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	124.882	12.902	11.573
	Nhũ tương nhựa				
SE.11423	- Thi công bằng thủ công	10m ²	88.290	47.214	
SE.11424	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	88.290	5.490	11.573

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần chi phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo đường sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa một lớp 0,7kg/m²				
SE.11511	- Thi công bằng thủ công	10m ²	142.465	32.940	32.015
SE.11512	- Thi công bằng máy	10m ²	142.465	21.960	40.702
	Láng nhựa một lớp 0,9kg/m²				
SE.11513	- Thi công bằng thủ công	10m ²	181.385	38.430	34.027
SE.11514	- Thi công bằng máy	10m ²	181.385	27.450	46.058
	Láng nhựa một lớp 1,1kg/m²				
SE.11515	- Thi công bằng thủ công	10m ²	227.755	54.900	36.040
SE.11516	- Thi công bằng máy	10m ²	227.755	32.940	50.744
	Láng nhựa một lớp 1,5kg/m²				
SE.11517	- Thi công bằng thủ công	10m ²	321.815	74.115	40.065
SE.11518	- Thi công bằng máy	10m ²	321.815	44.469	57.439

SE.11520 LẮNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lăng nhựa trên mặt đường cũ Lăng nhựa hai lớp 2,5kg/m²				
SE.11521	- Thi công bằng thủ công	10m ²	548.125	104.310	51.771
SE.11522	- Thi công bằng máy	10m ²	548.125	62.586	74.050
	Lăng nhựa hai lớp 3kg/m²				
SE.11523	- Thi công bằng thủ công	10m ²	639.850	126.270	55.604
SE.11524	- Thi công bằng máy	10m ²	639.850	75.762	80.426

SE.11600 LẤP HỐ SỤP. HỒ SINH LÚN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hố súp, hồ sinh lún cao su				
SE.11611	- Bể cát	m ³	305.000	153.720	14.857
SE.11612	- Bể đất cấp phối tự nhiên	m ³	98.000	233.325	14.857
SE.11613	- Bể đá 0-4cm	m ³	593.550	260.775	14.857

SE.11700 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4x6Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6				
	Sửa bằng cát				
SE.11711	- Thi công bằng thủ công	m ³	346.500	183.915	
SE.11712	- Bằng thủ công + máy	m ³	346.500	52.155	56.538
	Sửa bằng đá xô bò				
SE.11713	- Thi công bằng thủ công	m ³	156.000	175.680	
SE.11714	- Bằng thủ công + máy	m ³	156.000	87.840	79.340
	Sửa bằng đá dăm 4x6				
SE.11715	- Thi công bằng thủ công	m ³	580.800	274.500	
SE.11716	- Bằng thủ công + máy	m ³	580.800	82.350	131.921

SE.11720 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)				
	Thi công bằng thủ công				
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		238.815	
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		271.755	
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		323.910	
	Thi công bằng thủ công + máy				
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		96.075	79.153
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		109.800	90.460
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		186.660	101.768

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RĂNG BÊ TÔNG, NẮP HỔ GA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung nắp răng bê tông, nắp hổ ga				
SE.11811	- Nắp răng bê tông	cái	37.327	27.613	
SE.11812	- Nắp hổ ga	cái	38.879	42.674	

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	75.657	71.370	

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dầu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính xác ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu				
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	36.283	164.700	
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	110.479	167.445	
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	175.536	170.190	

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp chống gỉ, 2 lớp sơn màu.	m ²	66.884	17.879	

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỀ GIA CỘ**SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	6.125	190.407	30.800

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn				
	Vải sợi cacbon				
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	10.521	104.590	
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	10.521	100.418	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vải sợi thủy tinh				
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	16.968	104.590	
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	16.968	100.418	

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.481	178.750	75.055

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	23.998	371.260	61.810

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ
SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÉO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đéo nhiệt bằng máy	m ²	13	4.941	16.709

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÉO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kè, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đéo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kè đường bằng sơn đéo nhiệt phản quang				
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1 mm	m ²	98.159	27.414	50.815
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5 mm	m ²	125.468	30.990	59.196
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2 mm	m ²	157.962	34.267	67.329

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đô 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách				
SE.31310	- Sơn mới dải phân cách	m ²	31.934	65.555	
SE.31320	- Sơn lại dải phân cách	m ²	26.498	77.474	
SE.31330	- Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	793.100	119.191	

SE.31400 SƠN BIÊN BÁO VÀ CỘT BIÊN BÁO BẰNG THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép				
SE.31410	- Sơn 2 nước	m ²	57.150	30.195	
SE.31420	- Sơn 3 nước	m ²	78.581	43.920	

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông				
SE.31510	- Cọc H	m ²	54.356	71.370	
SE.31520	- Cột Km	m ²	54.356	115.290	

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	44.941	54.900	

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	122.395	118.035	

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		12.551	

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		25.102	

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		45.184	

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	96.799	253.533	

SE.33200 THAY THỂ BIỂN BÁO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	450.000	25.102	

SE.33300 THAY THỂ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	169.272	120.780	

SE.33400 THAY THỂ TẤM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	26.331	13.725	

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DÈO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dèo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dèo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33510	Thay thế trụ dèo	trụ	130.449	10.980	

SE.33600 THAY THỂ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	41.018	5.490	

SE.33700 THAY THỂ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trái keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế viên phản quang				
SE.33710	- Mặt bê tông nhựa	viên	28.464	15.098	3.660
SE.33720	- Mặt bê tông xi măng	viên	28.570	15.921	3.660

SE.33800 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dài phân cách	cái	25.125	411.750	

SE.33900 THAY THỂ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m, 1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33910	Thay thế ống thép d50m	m	17.617	54.900	
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	120.954	411.750	

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay module đèn tín hiệu giao thông				
SE.35110	- Bảng thủ công	modul	975.000	230.580	
SE.35120	- Bảng xe nâng	modul	975.000	230.580	339.984

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông				
SE.35210	- Bảng thủ công	m	20.441	9.608	
SE.35220	- Bảng xe nâng	m	20.441	7.686	22.666

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35310	Thay thể tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	496.073	

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, Giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35410	Thay thể vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	vỏ tủ	409.091	381.382	

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE. 35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35510	Thay thể cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	1.000.000	345.870	

SE. 35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35520	Thay thể cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô	cột	1.000.000	483.120	603.780

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô				
SE.35531	- Chiều dài càn vườn $\leq 5m$	cột	1.000.000	540.765	1.571.523
SE.35532	- Chiều dài càn vườn $> 5m$	cột	1.000.000	672.525	1.571.523

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	10.050.000	1.509.750	46.445

SE.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.
- Đặt đường, giạt nâng đường các đợt.
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M**SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ				
	Tà vẹt gỗ đệm sắt ray P43-33				
SE.41111A	- Ray P43	100m	76.319.700	19.586.028	
SE.41111B	- Ray P33	100m	61.224.600	19.586.028	
	Tà vẹt gỗ không đệm sắt, Ray P33-30				
SE.41121A	- Ray P33	100m	58.982.445	15.590.157	
SE.41121B	- Ray P30	100m	54.932.295	15.590.157	

TĐƯ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tà vệt gỗ không đệm sắt, Ray P26-25-24				
SE.41122A	- Ray P26	100m	49.053.045	14.767.740	
SE.41122B	- Ray P25	100m	47.786.745	14.767.740	
SE.41122C	- Ray P24	100m	46.530.495	14.767.740	

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHÔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khô 1,00m tà vệt sắt Ray P26-25-24				
SE.41211A	- Ray P26	100m	49.722.375	11.203.935	
SE.41211B	- Ray P25	100m	48.456.075	11.203.935	
SE.41211C	- Ray P24	100m	47.199.825	11.203.935	

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHÔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khô 1,00m tà vệt bê tông				
SE.41311	Ray P43	100m	78.685.470	37.154.752	
SE.41312	Ray P38	100m	71.740.920	36.797.180	

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHÔ 1,435M**SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHÔ RỘNG 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khô rộng 1,435m, tà vệt gỗ đệm sắt, Ray P43-33				
SE.42111A	- Ray P43	100m	78.099.555	25.396.580	
SE.42111B	- Ray P33	100m	63.004.455	25.396.580	

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÒNG**SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÒNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường lòng, tà vẹt gỗ đệm sắt, Ray P43-33				
SE.43111A	- Ray P43	100m	75.651.375	32.220.253	
SE.43111B	- Ray P33	100m	60.556.275	32.220.253	

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT**SE.44100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M***Thành phần công việc:*

- Lắp thanh giằng cụ ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thanh giằng				
SE.44110	- Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	10.000.000	9.505.466	
SE.44120	- Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	6.000.000	5.691.361	

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thiết bị phòng xô				
SE.44210	- Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	32.800.000	8.909.512	
SE.44220	- Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	49.600.000	14.273.098	
SE.44230	- Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	24.800.000	7.121.650	
SE.44240	- Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	810.000	357.572	

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	5.072.200	357.572	

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI*Thành phần công việc:*

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m				
SE.44411	- Tg1/10 dài 21,414m	bộ	7.341.676	21.752.321	
SE.44412	- Tg1/10 dài 24,00m	bộ	6.614.357	21.752.321	
SE.44413	- Tg1/9 dài 22,312m	bộ	6.365.218	21.752.321	

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M**SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LÔNG RAY P43, P38**

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m				
SE.44421	- Đặt ghi đường 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	bộ	9.310.571	23.391.195	
	Đặt ghi đường lồng P43-38				
SE.44431	- Tg1/10 dài 24,552m	bộ	7.747.595	29.112.353	
SE.44432	- Tg1/9 dài 24,552m	bộ	7.835.985	29.112.353	

103

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P38 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-

164

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P38 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 31,414m
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		57	51	19	37	19	75

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xấp chèn đá, làm bằng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát đường				
SE.45111	- Tà vẹt gỗ, đường 1m	m ³	506.000	269.010	
SE.45112	- Tà vẹt gỗ, đường 1,435m	m ³	506.000	277.245	
SE.45121	- Tà vẹt sắt	m ³	506.000	301.950	
SE.45131	- Tà vẹt bê tông	m ³	506.000	282.735	

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát ghi				
SE.45210	- Ghi đường 1,00m	m ³	506.000	301.950	
SE.45220	- Ghi đường 1,435m	m ³	506.000	329.400	

SE.46000 SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vừa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	37.118	82.350	

SE.46200 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.

- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46211	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công - Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	cột	247.816	2.091.690	
SE.46221	- Cột đánh dấu 1,2m	cột	35.350	260.775	

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công				
SF.11111	- Đất	m ³		112.960	
SF.11112	- Đá	m ³		213.370	

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng máy				
SF.11121	- Đất	100 m ³		1.855.060	1.112.817
SF.11122	- Đá	100 m ³		3.180.461	1.818.650

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DÂY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dây cỏ lề, dây đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt lề đường dây cỏ lề đường				
SF.11211	- Bạt lề đường	10 m ²		60.246	
SF.11212	- Dây cỏ lề đường	10 m ²		52.715	

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cò, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vồ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	99.750	389.790	18.846

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vừa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung đá mái ta luy				
SF.11411	- Không chít mạch	m ³	574.200	288.225	
SF.11412	- Có chít mạch	m ³	634.439	384.300	

SF.11510 THAY THỂ TẤM BÊ TÔNG (40x40) CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40 cm mái taluy	tấm	267.258	23.607	

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng				
SF.12111	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	53.130	65.880	30.487
SF.12112	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	65.835	87.840	45.731

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ				
SF.12121	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	12.705	101.565	
SF.12122	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	15.015	137.250	

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỔ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		90.368	

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sản công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		107.940	

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIẼN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		12.551	

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẪM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		21.960	

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẪM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn dầm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		10.980	

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KÈM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.750	107.940	

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	19.605	101.312	34.641

SF.21220 SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/lbộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21221	Siết giằng gió, bu lông cầu thép - Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bu lông	bộ		330.754	
SF.21222	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		5.960	

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/lcái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu - Gối kê	cái	10.920	75.307	
SF.21232	- Gối dầm, gối treo	cái	54.600	125.512	

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**SF.31100 VỆ SINH MẶT BIÊN BÁO PHẢN QUANG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		10.041	

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LỢN SÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.300	198.308	

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		7.531	

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		55.225	

SF.31500 NẮN SỮA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31510	Nắn sữa, vệ sinh trụ đèn	trụ		10.041	

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/l tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông				
SF.31610	- Vò tủ	tủ		16.470	
SF.31620	- Trong tủ	tủ		126.270	

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/l đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông				
SF.31710	- Bảng thủ công	đèn		15.814	
SF.31720	- Bảng xe nâng	đèn		31.880	51.807

SF.31800 CẢN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/l đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cản chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)				
SF.31810	- Bảng thủ công (chiều cao $\leq 3m$)	đèn		57.645	
SF.31820	- Bảng thủ công (chiều cao $> 3m$)	đèn		63.135	178.087

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	Vật liệu		
1	Bàn chải sắt	cái	4.500
2	Bàn đệm	cái	4.000
3	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	15.000
4	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
5	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
6	Bao tải	m ²	5.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.625.000
8	Bê tông nhựa nóng	tấn	1.500.000
9	Biển báo	Cái	450.000
10	Bông khoáng	m ³	560.000
11	Bông khoáng dày 40mm	m ³	560.000
12	Bông thủy tinh dày 25mm	m ³	560.000
13	Bông thủy tinh dày 50mm	m ³	560.000
14	Bột bả	kg	7.700
15	Bột đá	kg	545
16	Bột màu	kg	28.600
17	Bu lông	bộ	6.000
18	Bu lông + ròng đen	cái	5.000
19	Bu lông M12	cái	2.500
20	Bu lông M18x26	bộ	3.615
21	Bu lông M20x30	bộ	5.022
22	Bu lông M20x80	cái	7.950
23	Cáp ngầm	km	10.000.000
24	Cát	m ³	250.000
25	Cát mịn ML=0,7-1,4	m ³	250.000
26	Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³	250.000
27	Cát vàng	kg	207
28	Cát vàng ML >2,0	m ³	300.000
29	Chổi cáp	cái	5.000
30	Cọc + bu lông cọc	cái	5.000
31	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	131.818
32	Cồn 90	lít	30.000
33	Cồn rửa	kg	20.091
34	Cột bê tông cao 6m	cột	43.500
35	Cột bê tông đánh dấu 1,2m	cột	35.000
36	Cột biển báo	Cái	35.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	1.000.000
38	Cột đèn tín hiệu giao thông có căn vượn	cột	1.000.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
39	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vữa	cột	1.000.000
40	Cột mốc, biển báo	cái	35.000
41	Củi đun	kg	500
42	Đá 0,5x1	m ³	450.000
43	Đá 0-4cm	m ³	450.000
44	Đá 1x2	m ³	450.000
45	Đá 2x4	m ³	440.000
46	Đá 4x6	m ³	440.000
47	Đá 6x8	m ³	440.000
48	Đá cẩm thạch tiết diện < 0,5m ²	m ²	500.000
49	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,16m ²	m ²	500.000
50	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,25m ²	m ²	500.000
51	Đá cắt	viên	27.272
52	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.000
53	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	6.500
54	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	7.273
55	Đá dăm chèn	m ³	440.000
56	Đá hoa cương tiết diện < 0,50m ²	m ²	500.000
57	Đá hoa cương tiết diện <= 0,16m ²	m ²	500.000
58	Đá hoa cương tiết diện <= 0,25m ²	m ²	500.000
59	Đá hộc	m ³	440.000
60	Đá mài	viên	13.200
61	Đá mặt	m ³	440.000
62	Đá mặt 0,015-1	m ³	440.000
63	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
64	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
65	Đá xanh miềng	m ³	240.000
66	Đá xô bồ	m ³	118.182
67	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	70.000
68	Đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên	m ³	70.000
69	Dầu bóng	kg	35.000
70	Dầu ĐỎ	lít	20.182
71	Dầu hỏa	lít	21.680
72	Dây cáp điện	m	20.040
73	Dây thép	kg	15.900
74	Dây thép buộc	kg	15.900
75	Dây thép D1mm	kg	15.900
76	Dây thép D4mm	kg	15.900
77	Đệm cao su	cái	3.000
78	Đinh	kg	20.000
79	Đinh 6cm	kg	20.000

1 / 0

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
80	Đinh các loại	kg	20.000
81	Đinh Crampong	cái	2.000
82	Đinh ghim	cái	180
83	Dung dịch chống thấm	kg	19.636
84	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	53.000
85	Fibrô XM	m2	54.545
86	Fibrô XM úp nóc	m	39.526
87	Formica	m2	50.000
88	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.273
89	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	14.545
90	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	21.818
91	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.091
92	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.181
93	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	27.272
94	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	10.909
95	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	21.818
96	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	32.726
97	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	12.727
98	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	25.454
99	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	38.181
100	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	29.090
101	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	43.635
102	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.181
103	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	36.363
104	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	54.544
105	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.454
106	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	10.909
107	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.363
108	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
109	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
110	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	5.455
113	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	3.910
114	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
115	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	3.099
116	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	1.468
117	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
118	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	5.533
119	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
120	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
121	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
122	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
123	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	6.818
124	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	4.400
125	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	13.230
126	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147
127	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	13.951
128	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	10.850
129	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	14.233
130	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	16.578
131	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	12.900
132	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
133	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
134	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
135	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.943
136	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.733
137	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.466
138	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
139	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.329
140	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
141	Gạch chịu lửa	kg	5.000
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.500
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.500
145	Gạch đất sét nung (4,5x9x19)cm	viên	909
146	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	882
147	Gạch đất sét nung (5x10x20)cm	viên	1.091
148	Gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	viên	1.370
149	Gạch đất sét nung (6x10,5x22)cm	viên	1.370
150	Gạch lá dừa	m2	9.682
151	Gạch lát tiết diện <= 0,023m2	m2	99.510
152	Gạch lát tiết diện <= 0,04m2	m2	99.510
153	Gạch lát tiết diện <= 0,06m2	m2	99.510
154	Gạch lát tiết diện <= 0,09m2	m2	101.650
155	Gạch lát tiết diện <= 0,16m2	m2	102.720
156	Gạch lát tiết diện <= 0,25m2	m2	104.860
157	Gạch lát tiết diện <= 0,27m2	m2	104.860
158	Gạch lát tiết diện <= 0,36m2	m2	141.240
159	Gạch lát tiết diện <= 0,54m2	m2	374.500
160	Gạch ống (10x10x20)cm	viên	1.100

1/5

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
161	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	805
162	Gạch ống (9x9x19)cm	viên	868
163	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	99.510
164	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,036\text{m}^2$	m ²	99.510
165	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,045\text{m}^2$	m ²	99.510
166	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,048\text{m}^2$	m ²	99.510
167	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,05\text{m}^2$	m ²	99.510
168	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	99.510
169	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,075\text{m}^2$	m ²	99.510
170	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,08\text{m}^2$	m ²	99.510
171	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	101.650
172	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	102.720
173	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	104.860
174	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,36\text{m}^2$	m ²	141.240
175	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,40\text{m}^2$	m ²	141.240
176	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,54\text{m}^2$	m ²	374.500
177	Gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm	viên	1.300
178	Gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm	viên	1.500
179	Gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm	viên	1.260
180	Gạch silicat (6,5x12x25)cm	viên	1.230
181	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
182	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
183	Gạch vi	m ²	60.000
184	Gạch xi măng	m ²	16.800
185	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	89.090
186	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	131.820
187	Gas	kg	21.212
188	Ghi và phụ kiện	bộ	200.000
189	Giấy dầu	m ²	4.000
190	Giấy ráp	m ²	12.727
191	Giấy ráp mịn	m ²	12.727
192	Giấy ráp thô	m ²	12.727
193	Gỗ	m ³	3.000.000
194	Gỗ chống	m ³	2.035.000
195	Gỗ đà nẹp	m ³	2.035.000
196	Gỗ dán (ván ép)	m ²	33.257
197	Gỗ kê, sàn công tác	m ³	2.035.000
198	Gỗ làm khe co giãn	m ³	2.035.000
199	Gỗ nẹp	m	2.000
200	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	17.500
201	Gỗ thanh (120x120x1700)mm	m ³	3.000.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
202	Gỗ ván	m3	3.000.000
203	Gỗ ván dày 3cm	m3	3.000.000
204	Gỗ xẻ	m3	3.000.000
205	Keo Bituminuos	kg	100.000
206	Keo dán	kg	100.900
207	Keo Megapoxy	kg	100.000
208	Kính	m2	88.000
209	Lập lách	đôi	50.000
210	Li tô 3x3cm	m	4.500
211	Lưỡi cắt bê tông	cái	45.000
212	Lưỡi cắt bê tông loại D356mm	cái	772.727
213	Lưới thép 10x10	m2	21.600
214	Mạ tit	kg	7.700
215	Mạ tit gắn kính	kg	5.800
216	Màng phản quang	m2	721.000
217	Mắt phản quang	cái	40.814
218	Mỡ bò	kg	26.000
219	Móc sắt	cái	2.000
220	Móc sắt dẹt	cái	2.000
221	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
222	Mũi khoan D12mm	cái	9.500
223	Mũi khoan D16mm	cái	19.000
224	Mũi khoan f24mm	cái	50.000
225	Mũi khoan hợp kim D24mm	cái	65.000
226	Mũi khoan hợp kim D80mm	cái	300.000
227	Nắp rãnh bê tông, hố ga	cái	35.000
228	Nẹp gỗ	m	1.636
229	Ngăn phòng xô	cái	25.000
230	Ngói 13v/m2	viên	9.500
231	Ngói 22v/m2	viên	4.500
232	Nhũ tương gốc axit loại 60%	kg	16.200
233	Nhựa bitum số 4	kg	15.500
234	Nhựa đặc	kg	15.500
235	Nhựa dán	kg	100.900
236	Nhựa đường	kg	15.500
237	Nỉ lông tự co	m2	15.000
238	Nước	m3	10.000
239	Nước	lít	10
240	Ô xy	chai	72.000
241	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
242	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	DVT	Đơn giá
243	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
244	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
245	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
246	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
247	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
248	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
249	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
250	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
251	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
252	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
254	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
255	Ống nhựa D100mm	m	98.400
256	Ống nhựa D150mm	m	156.700
257	Ống nhựa D60mm	m	31.900
258	Ống thép D50mm	m	14.224
259	Phần talic	kg	5.000
260	Phèn chua	kg	9.091
261	Phụ gia dẻo hóa PC40	kg	16.929
262	Phụ gia poly PC40	kg	33.000
263	Phụ gia siêu dẻo PC40	kg	30.000
264	Phụ gia Sika	kg	15.652
265	Que hàn	kg	19.091
266	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
267	Ray P24	m	301.100
268	Ray P25	m	313.600
269	Ray P26	m	326.200
270	Ray P30	m	403.700
271	Ray P33	m	444.000
272	Ray P38	m	525.100
273	Ray P43	m	594.200
274	Sắt chữ U	cái	3.000
275	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
276	Sơn	kg	67.273
277	Sơn Bara Fe RS	kg	44.814
278	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
279	Sơn chống rỉ	kg	350.182
280	Sơn chống rỉ mau khô	kg	63.271
281	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000
282	Sơn lót	kg	51.415
283	Sơn lót (kê đường bằng công nghệ sơn nóng)	kg	81.411

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
284	Sơn lót ngoại thất	lít	147.934
285	Sơn lót nội thất	lít	76.925
286	Sơn màu	kg	67.273
287	Sơn phủ	kg	67.273
288	Sơn phủ ngoại thất	lít	115.412
289	Sơn phủ nội thất	lít	52.070
290	Sơn sắt thép	kg	350.182
291	Sơn silicat	kg	57.700
292	Tà Vệt	cái	85.000
293	Tà vệt gỗ	thanh	103.950
294	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	264.600
295	Tấm chống chói	tấm	25.000
296	Tấm nhựa	m ²	117.576
297	Tấm nhựa+khung xương	m ²	25.000
298	Tấm thạch cao 9mm	m ²	31.602
299	Tấm tôn lượn sóng 3x47x4120mm	tấm	85.814
300	Tăng đơ M12	cái	12.500
301	Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện (đường 1m)	bộ	25.000
302	Thép dân giáo	kg	18.300
303	Thép hình	kg	18.300
304	Thép làm biện pháp	kg	18.300
305	Thép mạ kẽm C14	m	10.000
306	Thép mạ kẽm U25	m	10.000
307	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
308	Thép tấm	kg	18.300
309	Thép tròn D≤10mm	kg	16.040
310	Thép tròn D≤18mm	kg	16.000
311	Thép tròn D>10mm	kg	16.000
312	Thép tròn D>18mm	kg	16.000
313	Thép tròn f18	kg	16.000
314	Thép tròn f6	kg	15.900
315	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
316	Tôn mái	m ²	114.000
317	Tôn úp nóc	m	112.324
318	Trụ (BT đúc sẵn) 150x320x720	cái	56.100
319	Trụ dèo	trụ	128.000
320	Trụ, cột bê tông	cái	25.000
321	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
322	Vải sợi cacbon	m ²	10.000
323	Vải sợi thủy tinh	m ²	16.000
324	Ván ép	m ²	15.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
325	Vecni	kg	35.000
326	Viên phản quang	viên	18.182
327	Vô tù điều khiển giao thông	cái	409.091
328	Vôi cục	kg	2.000
329	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	4.444
330	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	4.815
331	Vữa Samốt	kg	2.727
332	Xi măng PC40	kg	1.722
333	Xi măng PCB30	kg	1.713
334	Xi măng PCB40	kg	1.722
335	Xi măng trắng	kg	3.000
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	công	251.023
2	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	công	274.500
3	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	công	297.977
4	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	công	251.023
5	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	công	274.500
6	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm II	công	283.891
7	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	297.977
8	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm II	công	324.163
9	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	297.500
10	Thợ lặn cấp I	công	650.000
	Máy thi công		
1	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	1.966.108
2	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	376.917
3	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính: 8,5 t ÷ 9 t	ca	1.086.846
4	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính: 10 t	ca	1.215.839
5	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	ca	1.548.154
6	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 t	ca	2.156.524
7	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	2.160.795
8	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	ca	323.400
9	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	ca	258.791
10	Kịch nâng - sức nâng: 100 t	ca	318.177
11	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.618.970
12	Máy trộn bê tông - dung tích: 100 lít	ca	307.785
13	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	322.849
14	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	297.477
15	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	3.188.040
16	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	373.782
17	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	914.918
18	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	ca	383.320

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
19	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 0,5 t	ca	491.503
20	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 t	ca	713.292
21	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	ca	765.266
22	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 t	ca	1.143.842
23	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	ca	1.388.755
24	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	ca	1.611.467
25	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.209.418
26	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 120 m ³ /h	ca	675.891
27	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m ³ /h	ca	1.056.909
28	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m ³ /h	ca	1.270.304
29	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 540 m ³ /h	ca	1.575.055
30	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.708.602
31	Sà lan - trọng tải: 200 t	ca	542.108
32	Sà lan - trọng tải: 400 t	ca	891.221
33	Ca nô - công suất: 90 cv	ca	1.471.660
34	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (lâm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	5.591.305
35	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m ³ /h	ca	598.878
36	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	279.578
37	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	66.233
38	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	14.872
39	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,85 kW	ca	16.475
40	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	33.851
41	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,5 kW	ca	26.287
42	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	27.252
43	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	493.027
44	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	283.705
45	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m ³ /ph	ca	21.147
46	Máy mài - công suất: 1,0 kW	ca	7.182
47	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	18.228
48	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	407.541
49	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	307.987
50	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	ca	122.158

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	5
SA.10000	Công tác phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	6
SA.11000	Phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình bằng thủ công	6
SA.11100	Phá dỡ móng các loại	6
SA.11210	Phá dỡ nền gạch	6
SA.11220	Phá dỡ nền bê tông	7
SA.11300	Phá dỡ tường	7
SA.11310	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép	7
SA.11320	Phá dỡ tường bê tông cốt thép	7
SA.11330	Phá dỡ tường xây gạch các loại	8
SA.11340	Phá dỡ tường đá các loại	8
SA.11400	Phá dỡ xà dầm, giằng cột, trụ, sàn mái	8
SA.11510	Phá dỡ bờ nóc, bờ chây	8
SA.11520	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng	9
SA.11600	Phá lớp vữa trát	9
SA.11700	Phá dỡ hàng rào	9
SA.11800	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ	10
SA.11900	Cạo ri kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông	10
SA.12100	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	10
SA.20000	Công tác tháo dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	11
SA.21200	Tháo dỡ cầu thang gỗ, vách ngăn các loại	11
SA.21300	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	12
SA.21500	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	13
SA.21700	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường	13
SA.21800	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	14
SA.30000	Công tác đục, khoan tạo lỗ, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu công trình xây dựng	15
SA.32100	Cắt tường bê tông bằng máy	19
SA.34000	Khoan, doa lỗ sắt thép	20
SA.34110	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan φ 14-27mm	20

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SA.34200	Đeo lỗ sắt thép	20
SA.40000	Công tác làm sạch các kết cấu công trình xây dựng	21
SA.41000	Đục tẩy bề mặt bê tông các kết cấu	21
SA.41100	Đục tẩy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông	21
SA.41200	Tẩy rỉ kết cấu thép	21
SA.50000	Các công tác phá dỡ, tháo dỡ kết cấu khác	21
SA.51000	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	21
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	22
SB.10000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá	22
SB.11000	Xây đá hộc	22
SB.11100	Xây móng	22
SB.11200	Xây tường thẳng	23
SB.11300	Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vắn vò đổ	24
SB.11400	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu	25
SB.11500	Xây mặt bằng, mái dốc	26
SB.11600	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc	27
SB.11700	Xây cống và các bộ phận kết cấu phức tạp khác	28
SB.12000	Xây đá xanh miếng (10x20x30)cm	28
SB.13000	Xây đá chẻ	30
SB.13100	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm	30
SB.13200	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm	30
SB.13300	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm	30
SB.13500	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25) cm	31
SB.13600	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm	32
SB.13700	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm	32
SB.20000	Công tác sửa chữa xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC); gạch bê tông bọt, khí không chưng áp	33
SB.21000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ	33
SB.22000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường	40
SB.23000	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa xây bê tông nhẹ	50
SB.24000	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa thông thường	52

100

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.30000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây gạch khác	55
SB.31000	Xây gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	55
SB.31100	Xây móng	55
SB.31200	Xây tường thẳng	56
SB.31300	Xây cột, trụ	57
SB.31400	Xây tường cong nghiêng vận vò đồ	57
SB.31500	Xây cổng	58
SB.31600	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác	58
SB.32000	Xây gạch đất nung (5x10x20) cm; (4,5x9x19) cm; (4x8x19) cm	59
SB.33000	Xây gạch ống, gạch rỗng 6 lỗ	65
SB.34000	Xây gạch bê tông, gạch silicat, gạch thông gió, gạch chịu lửa	69
SB.35100	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25)cm	79
SB.36100	Xây tường thông gió	79
SB.37110	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	80
SB.40000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	81
SB.41000	Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình	81
SB.41100	Bê tông lót móng, bê tông móng, nền, bệ máy	82
SB.41200	Bê tông tường, cột	86
SB.41300	Bê tông xà dầm, giằng, bê tông sàn mái	89
SB.41400	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, cầu thang	90
SB.41500	Bê tông mặt đường	91
SB.41600	Bê tông mái bờ kênh mương	92
SB.41700	Bê tông gia cố móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu bê tông	93
SB.42000	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép	94
SB.43000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ cho bê tông đổ tại chỗ	97
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	99
SB.50000	Công tác gia cố kết cấu thép	99
SB.51000	Gia công kết cấu thép để gia cố	99
SB.51100	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	99
SB.51200	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	100
SB.51300	Hàn gia cố bản mã tại cột	100
SB.51400	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	100

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.51500	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	100
SB.52100	Gia cố kết cấu thép	101
SB.53100	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	101
SB.61300	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	103
SB.61400	Trát xà dầm, trần	104
SB.61500	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	104
SB.61600	Trát sênô, mái hắt, lam ngang	105
SB.61700	Trát vẩy tường chống văng	105
SB.61800	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông; trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu bê tông	105
SB.62110	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa bê tông nhẹ	106
SB.62120	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường	107
SB.62500	Trát đá rửa tường, trụ, cột, thành ô văng, sênô, lan can, điểm chắn nắng	109
SB.63000	Công tác láng vữa	109
SB.63100	Láng nền, sàn không đánh màu	109
SB.64000	Công tác ốp gạch, đá	111
SB.65000	Công tác lát gạch, đá	114
SB.65100	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm	114
SB.65200	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm	114
SB.65300	Lát nền sàn	115
SB.65400	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa	117
SB.65500	Lát gạch sàn, nền đường, vỉa hè	117
SB.65600	Lát đá cẩm thạch, hoa cương	117
SB.65700	Lát gạch chống nóng	119
SB.65800	Lát gạch vi	119
SB.70000	Công tác làm mái, trần, làm mộc trang trí thông dụng	120
SB.71000	Công tác làm mái	120
SB.71100	Tháo dỡ, thay thế lito và lợp lại mái ngói	120
SB.71200	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	121
SB.72000	Làm trần	121
SB.72100	Làm trần gỗ dán, ván ép	121
SB.72000	Làm trần bằng tấm thạch cao	121
SB.72400	Thi công trần bằng tấm nhựa	121

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.73000	Làm vách ngăn, khung gỗ, mặt sàn gỗ	122
SB.73100	Làm vách ngăn bằng ván ép	122
SB.73200	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	122
SB.73300	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	122
SB.73400	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	122
SB.73500	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	122
SB.73600	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	123
SB.73700	Gia công và lắp dựng gỗ dầm sàn, dầm trần	123
SB.73800	Làm mặt sàn gỗ	123
SB.74000	Làm mộc trang trí thông dụng khác	123
SB.74100	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	123
SB.74200	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	123
SB.74300	Dán foocmica vào các kết cấu dạng tấm	124
SB.74400	Dán foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng $\leq 3\text{cm}$	124
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, dung dịch chống thấm, nhựa bitum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác	124
SB.81100	Quét vôi các kết cấu	124
SB.81200	Quét nước xi măng	125
SB.81300	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	125
SB.81400	Công tác bả bằng bột bả vào các kết cấu	125
SB.81510	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu	125
SB.81520	Quét nhựa bitum và dán bao tải	126
SB.82000	Công tác sơn	126
SB.82100	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại	126
SB.82200	Sơn sắt thép bằng sơn các loại	126
SB.82300	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	126
SB.82400	Sơn kính	127
SB.82500	Sơn kết cấu dầm, trần, cột, tường	127
SB.82510	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại	127
SB.82520	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả	127
SB.82610	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)	128
SB.82620	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép	128
SB.82630	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị	128

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.83100	Đánh vecni kết cấu gỗ	129
SB.83100	Đánh vecni tampon	129
SB.83200	Đánh vecni cobalt	129
SB.84100	Cắt và lắp kính	129
SB.84200	Lắp các loại phụ kiện của cửa (ke, khoá, chốt...)	130
SB.85000	Công tác sửa chữa bảo ôn đường ống	130
SB.85110	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	130
SB.85120	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	131
SB.85200	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	131
SB.85300	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	132
SB.85400	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	133
SB.85500	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	134
SB.85600	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	135
SB.90000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện, phế thải	135
SB.91000	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển, vận chuyển bằng thủ công	136
SB.92000	Bốc xếp, vận chuyển vật liệu khác, cấu kiện bằng thủ công	137
SB.94000	Vận chuyển phế thải bằng ô tô	139
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	140
SE.10000	Công tác sửa chữa công trình đường giao thông trong đô thị	140
SE.11100	Đào bỏ mặt đường nhựa	140
SE.11200	Cắt mặt đường bê tông asphalt	140
SE.11310	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới	141
SE.11330	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội	142
SE.11350	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa	143
SE.11400	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	143
SE.11410	Tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ²	143
SE.11420	Tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²	144
SE.11500	Láng nhựa trên mặt đường cũ	144
SE.11510	Láng nhựa một lớp trên mặt đường cũ	144

190

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SE.11520	Lăng nhựa hai lớp trên mặt đường cũ	145
SE.11600	Lắp hố sục, hố sinh lún cao su	145
SE.11700	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6, đất chọn lọc	145
SE.11710	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6	146
SE.11720	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	146
SE.11800	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga	147
SE.20000	Công tác sửa chữa công trình cầu đường bộ trong đô thị	147
SE.21100	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	147
SE.21200	Thay thế ống thoát nước mặt cầu	147
SE.21300	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	148
SE.21400	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh bề mặt kết cấu bê tông để gia cố	148
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn decal nhiệt bằng máy	150
SE.31200	Sơn kẻ đường bằng sơn decal nhiệt phản quang	150
SE.31300	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách	151
SE.31400	Sơn biển báo và cột biển báo bằng thép	151
SE.31500	Sơn cọc H, cột km bê tông	152
SE.31600	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	152
SE.31700	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	152
SE.32110	Nắn sửa cọc tiêu, cọc mlg, cột thủy chí	153
SE.32120	Nắn sửa cột km	153
SE.32130	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	153
SE.33100	Thay thế cột biển báo	153
SE.33200	Thay thế biển báo	154
SE.33300	Thay thế cọc tiêu, cọc mlg, h, cột thủy chí	154
SE.33400	Thay thế tấm chống chói	154
SE.33600	Thay thế mặt phản quang	155
SE.33700	Thay thế viên phản quang	155
SE.33800	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	156
SE.33900	Thay thế ống thép D50, tấm sóng dải phân cách	156
SE.35100	Thay module đèn tín hiệu giao thông	156
SE.35200	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông	157
SE.35300	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	157

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SE.35400	Thay thế vô tú điều khiển đèn tín hiệu giao thông	157
SE.35500	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông	158
SE.35600	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	159
SE.40000	Công tác sửa chữa đường sắt	159
SE.40000	Đặt đường sắt bằng thủ công	159
SE.41000	Đặt đường sắt khổ 1,00m	159
SE.41100	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt gỗ	159
SE.41200	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt sắt	160
SE.41300	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt bê tông	160
SE.42000	Đặt đường sắt khổ 1,435m	160
SE.42100	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt	160
SE.43000	Đặt đường lồng	161
SE.43100	Đặt đường lồng, tà vẹt gỗ đệm sắt	161
SE.44100	Lắp thanh giằng cự ly cho đường 1,00m và 1,435m	161
SE.44200	Lắp thiết bị phòng xô cho đường 1,00m và 1,435m	161
SE.44300	Lắp giá ray dự phòng	162
SE.44400	Đặt các loại ghi	162
SE.44410	Đặt ghi đường sắt khổ rộng 1,00m, ray P43, P38	162
SE.44420	Đặt ghi đường sắt khổ rộng 1,435m	162
SE.44430	Đặt ghi đường lồng ray P43, P38	162
SE.45000	Làm nền đá ba lát	164
SE.45100	Làm nền đá ba lát các loại đường	164
SE.45200	Làm nền đá ba lát các loại ghi	164
SE.46000	Sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu	165
SE.46100	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	165
SE.46200	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu, cột đánh dấu bằng thủ công	165
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	166
SF.10000	Bảo đường công trình đường trong đô thị	166
SF.11100	Đào hót đất, đá sứt	166
SF.11110	Đào hót đất, đá sứt bằng thủ công	166
SF.11120	Đào hót đất, đá sứt bằng máy	166
SF.11210	Bạt đất lề đường, dẫy cỏ lề đường	166

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SF.11310	Đắp phụ nền, lề đường	167
SF.11410	Bổ sung đá mái ta luy	167
SF.11510	Thay thế tấm bê tông (40x40) cm mái taluy	167
SF.12110	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng	168
SF.12120	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ	168
SF.20000	Công tác bảo dưỡng công trình cầu đường bộ trong đô thị	168
SF.21110	Vệ sinh mố cầu	168
SF.21120	Vệ sinh trụ cầu	169
SF.21130	Vệ sinh khe co giãn cao su	169
SF.21140	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	169
SF.21150	Vệ sinh nút liên kết dầm - giản của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	170
SF.21160	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	170
SF.21210	Bảo dưỡng khe co giãn thép	170
SF.21220	Siết giằng gió, bu lông cầu thép	171
SF.21230	Bôi mỡ gối cầu	171
SF.30000	Công tác bảo dưỡng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	171
SF.31100	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	171
SF.31200	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	172
SF.31300	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	172
SF.31400	Vệ sinh mặt phản quang	172
SF.31500	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	172
SF.31600	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	173
SF.31700	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông	173
SF.31800	Căn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bão, lốc xoáy làm xoay đèn)	173
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	174
	MỤC LỤC	184

(Xem tiếp Công báo số 186 + 187)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng